

PHỤ LỤC I
Quy định phân vùng môi trường tiếp nhận các nguồn nước thải trên địa bàn thành phố Đồng Nai
(Kèm theo Quyết định số/2026/QĐ-UBND ngày ... tháng năm 2026 của UBND thành phố Đồng Nai)

1. Bảng phân vùng môi trường các sông, suối, rạch:

STT	Tên sông, suối, rạch	Chảy ra	Chiều dài thuộc thành phố Đồng Nai (km)	Điểm Đầu			Điểm cuối			Lưu lượng (m3/s)	Cột áp dụng
				Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã/phường/ thành phố	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã/phường/ thành phố		
I	PHÍA BẮC THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI										
1	Suối Tà Mông (Suối Lạnh)	Sông Sài Gòn	17,44	1274588	372568	Xã Tân Khai	1271699	355087	Xã Tân Khai	-	A
2	Suối Ông Thanh	Sông Thị Tính	8,47	1262684	371268	Phường Minh Hưng	1259603	367595	Phường Minh Hưng	-	A
3	Suối Đồi	Sông Mã Đà	13,54	1261589	417027	Xã Tân Lợi	1250674	411168	Xã Tân Lợi	-	A
4	Suối Song Rinh (sông Dinh)	Sông Bé	10,35	1271799	402510	Phường Bình Phước	1269826	392649	Xã Nha Bích	-	A
5	Suối Giai	Sông Bé	1,96	1244396	401486	Xã Đồng Phú	1260070	397101	Xã Đồng Phú	-	A
6	Suối Thôn	Sông Bé	11,33	1266087	376913	Phường Chơn Thành	1253258	384151	Phường Chơn Thành	-	A
7	Sông Mã Đà	Sông Bé	66,85	1278915	432628	Xã Phước Sơn	1242049	408454	Xã Tân Lợi	-	A
8	Sông Thị Tính (Suối Bà Và)	Sông Sài Gòn	8,44	1268808	372170	Phường Minh Hưng	1259612	367605	Phường Minh Hưng	-	A
9	Suối Đắc R Mé Lớn (Suối Đắc Mai)	Suối Đắc R Mé Nhỏ	8,43	1347992	445395	Xã Bù Gia Mập	1340577	441248	Xã Bù Gia Mập	-	A
10	Suối Đắc R Mé Nhỏ	Suối Đắc GLun	17,65	1346738	446573	Xã Bù Gia Mập	1332813	439634	Xã Bù Gia Mập	-	A
11	Sông Đắc Me (Đắc Ké)	Suối Đắc GLun	7	1345987	451530	Xã Bù Gia Mập	1332682	439653	Xã Bù Gia Mập	-	A

12	Suối Rạt	Sông Bé	67,87	1283904	425488	Xã Đồng Tâm	1243933	404461	Xã Đồng Phú	-	A
13	Suối Rạch Bé	Suối Rạt	35,15	1275440	420359	Xã Đồng Tâm	1248833	405831	Xã Đồng Phú	-	A
14	Sông Bé	Sông Đồng Nai	61,2	1298535	392413	Xã Long Hà	1263321	387169	Phường Chơn Thành	-	A
15	Suối Nước Trong	Hồ Nước Trong	8,29	1269618	400822	Phường Bình Phước	1264152	394404	Xã Đồng Phú	-	A
16	Suối Đắc Ca (Đắc Soi)	Sông Đắc Huýt (Prêch Đắc Hút)	19,56	1349626	441783	Xã Bù Gia Mập	1347956	428709	Xã Bù Gia Mập	-	A
17	Sông Đắc Huýt (Prêch Đắc Hút)	Hồ Càn Đơn	53,68	1362838	449308	Xã Bù Gia Mập	1326889	413845	Xã Hưng Phước	-	A
18	Sông Đắc Rơ Lấp	Hồ Thác Mơ	22,94	1323728	456043	Xã Thọ Sơn	1312334	443874	Xã Bù Đăng	-	A
19	Suối Đắc B Lấp	Sông Đắc Rơ Lấp	2,01	1327126	458069	Xã Thọ Sơn	1320352	456561	Xã Thọ Sơn	-	A
20	Suối Đắc Do	Sông Đắc Huýt (Prêch Đắc Hút)	5,6	1355175	444662	Xã Bù Gia Mập	1358139	437333	Xã Bù Gia Mập	-	A
21	Suối Đắc R Keh	Sông Đồng Nai	2,45	1320072	476375	Xã Thọ Sơn	1301289	460598	Xã Thọ Sơn	-	A
22	Sông Sài Gòn	Sông Đồng Nai	23,01	1288861	358718	Xã Minh Đức	1271796	355080	Xã Tân Khai	-	A
23	Suối Đắc Kar	Suối Đắc R Keh	4,03	1322215	471311	Xã Thọ Sơn	1305745	462674	Xã Thọ Sơn	-	A
24	Suối Đắc Ru (Đắc Ru)	Suối Đắc Kar	2,27	1319151	465323	Xã Thọ Sơn	1311452	464534	Xã Thọ Sơn	-	A
25	Suối Đắc Liên 2	Hồ Thác Mơ	12,99	1319987	438324	Xã Bom Bo	1313131	431362	Xã Bom Bo	-	A

26	Suối Ma	Suối Chà Là	6,46	1286061	372114	Phường Bình Long	1284159	366637	Xã Minh Đức	-	A
27	Suối Đăk Rơ Đe	Sông Đăk Rơ Lấp	6,48	1317788	457604	Xã Thọ Sơn	1318728	451858	Xã Thọ Sơn	-	A
28	Suối Đá 1	Hồ Đồng Xoài	4,85	1288557	411088	Xã Phú Riềng	1286375	408037	Xã Thuận Lợi	-	A
29	Suối Don	Hồ Suối Lai	8,99	1285326	380437	Xã Tân Quan	1278471	379884	Xã Tân Quan	-	A
30	Suối Đăk Wa	Sông Đăk Ouore	21,6	1315093	458973	Xã Thọ Sơn	1305085	444822	Xã Bù Đăng	-	A
31	Suối Chà Là	Suối Xa Cam 3	13,04	1288314	373427	Phường Bình Long	1281154	364707	Xã Minh Đức	-	A
32	Suối Da Dôn	Suối Đăk Pan Ton	16,63	1281253	428956	Xã Nghĩa Trung	1293251	430228	Xã Nghĩa Trung	-	A
33	Suối Đăk Bui	Suối Đăk Nhau	11,31	1324199	442513	Xã Đăk Nhau	1315525	438728	Xã Bom Bo	-	A
34	Suối Chang Roai	Suối Tăm Bua	9,12	1310631	378815	Xã Lộc Ninh	1305536	377140	Xã Lộc Hưng	-	A
35	Suối Neng	Sông Bé 1	13	1312364	407545	Xã Đa Kia	1319596	400673	Xã Thiện Hưng	-	A
36	Prek Rom Đôn	Rạch Chàm (Tôn Lê Chàm)	7,16	1307539	363558	Xã Lộc Thành	1307532	357575	Xã Lộc Thành	-	A
37	Suối Num	Sông Bé	12,32	1278454	402244	Phường Đồng Xoài	1273208	392764	Xã Nha Bích	-	A
38	Suối Tà Niên	Suối Đăk Lim	21,18	1324641	428559	Xã Phú Nghĩa	1319575	419146	Xã Phú Nghĩa	-	A
39	Thượng lưu Nông Trường 8	Hồ Nông Trường 8	4,9	1301724	417985	Xã Phú Trung	1302911	414174	Phường Phước Bình	-	A
40	Suối Kliêu	Suối Cham Keng	12,23	1308915	370104	Xã Lộc Tấn	1301197	368440	Xã Lộc Thành	-	A

41	Suối Đắc Khu	Sông Đắc Huýt (Prêch Đắc Hút)	10,19	1340656	425750	Xã Đắc Ơ	1337641	418171	Xã Đắc Ơ	-	A
42	Suối Nhung	Sông Mã Đà	22,8	1274990	421528	Xã Đồng Tâm	1259917	424355	Xã Tân Lợi	-	A
43	Suối Đắc Ti	Suối Đắc Kát	7,39	1311836	406499	Xã Đa Kia	1312316	400712	Xã Đa Kia	-	A
44	Suối Lu 1	Sông Bé	10,88	1288102	385376	Xã Tân Hưng	1282743	392516	Xã Thuận Lợi	-	A
45	Suối Ô Ven 2	Suối Bàu Puôn	18,85	1287138	436748	Xã Phước Sơn	1297040	437761	Xã Phước Sơn	-	A
46	Sông Bé 2	Hồ Thác Mơ	35,17	1321446	411984	Xã Đa Kia	1306521	421877	Phường Phước Long	-	A
47	Suối Đắc Rát Gơ Ne	Suối Đắc Rát	6,16	1301435	415313	Xã Phú Trung	1296575	412189	Xã Phú Riêng	-	A
48	Suối Xa Cam 3	Hồ Dầu Tiếng	13,6	1284882	373431	Phường Bình Long	1280362	363666	Xã Minh Đức	-	A
49	Suối Ra	Suối Rát	8,74	1285268	426806	Xã Đồng Tâm	1282696	419392	Xã Đồng Tâm	-	A
50	Phụ lưu Hồ thủy điện Srok Phu Miêng 1	Hồ Srok Phu Miêng	11,19	1319148	391838	Xã Tân Tiến	1312867	391006	Xã Đa Kia	-	A
51	Suối Chò Lon	Suối Xa Cam 3	4,53	1279884	372186	Xã Minh Đức	1280958	368722	Xã Minh Đức	-	A
52	Suối Đắc Rang 1	Suối Đắc Rang 2	13,82	1289468	426419	Xã Nghĩa Trung	1299504	422833	Xã Phú Trung	-	A
53	Suối Amo	Suối Cát	6,25	1291427	386072	Xã Tân Hưng	1293389	389252	Xã Tân Hưng	-	A
54	Suối Đắc Tang	Suối Đắc Kan	10,17	1305508	411193	Xã Bình Tân	1302504	403607	Xã Bình Tân	-	A
55	Suối Tàu Ô 2	Suối Xa Cát	6,01	1272836	375075	Phường Minh Hưng	1273897	380498	Phường Minh Hưng	-	A

56	Suối Đắk U	Sông Đắk Huýt (Prêch Đắk Hút)	28,36	1339610	431190	Xã Đắk Ô	1327268	414373	Xã Phú Nghĩa	-	A
57	Suối Ngang	Sông Bé	10,27	1265870	380231	Phường Chơn Thành	1260475	385675	Phường Chơn Thành	-	A
58	Suối Đắk Klon	Suối Nông Trường 8	6,28	1302299	408446	Xã Bình Tân	1297254	407503	Xã Phú Riêng	-	A
59	Phụ lưu Sông Bé 1	Sông Bé	13,67	1323117	392199	Xã Tân Tiến	1317125	396882	Xã Đa Kìa	-	A
60	Suối Đôi (Đồng Tâm)	Suối Đa Tô	5,02	1279276	414617	Xã Đồng Tâm	1275593	412231	Xã Đồng Tâm	-	A
61	Suối Nghiên	Sông Bé	21,11	1288943	381059	Xã Tân Quan	1275994	391819	Phường Đồng Xoài	-	A
62	Suối Đam	Sông Bé	21,69	1302533	403511	Xã Bình Tân	1289635	394066	Xã Tân Hưng	-	A
63	Suối Láp	Suối Xa Cát 1	5,34	1276196	370404	Xã Tân Khai	1278132	366628	Xã Minh Đức	-	A
64	Suối Tầm Bua	Suối Cần Lê 2 (Suối Tonle Chàm)	5,62	1310323	376236	Xã Lộc Ninh	1305008	377213	Xã Lộc Hưng	-	A
65	Suối Đắk Thiêm	Hồ Thác Mơ	22,3	1304452	447753	Xã Bù Đăng	1301900	434833	Xã Bù Đăng	-	A
66	Suối Cửu Long 2	Suối An Giang	10,87	1309398	404684	Xã Bình Tân	1305181	396686	Xã Bình Tân	-	A
67	Suối Con	Suối Đắk Rát	7,05	1283447	406753	Xã Thuận Lợi	1288780	403441	Xã Long Hà	-	A
68	Suối Đa Tô	Suối Rạt	14,49	1277911	422320	Xã Đồng Tâm	1274654	410612	Phường Bình Phước	-	A
69	Suối Cái Bè (Cà Bè)	suối Rạch Rạt	5,8	1275181	405920	P.Bình Phước	1272567	409342	P.Bình Phước	-	A
70	Suối Tầm Vông	Suối Cái Bè	1,9	1273814	405013	P.Bình Phước	1273797	406842	P.Bình Phước	-	A

71	Suối Đồng Tiền	Suối Tầm Vông	0,7	1275289	407087	P.Bình Phước	1274565	406751	P.Bình Phước	-	A
72	Suối Mơ	Hồ Suối Cam	1,2	1278879	406757	P.Bình Phước	1278003	406203	P.Bình Phước	-	A
73	Suối Tro	Suối Đập Lúa	6,7	1280590	442007	Xã Phước Sơn	1278219	446962	Xã Phước Sơn	-	A
74	Suối Xa Cát	Sông Bé	39,54	1289760	377720	Phường An Lộc	1263449	387489	Xã Nha Bích	-	A
75	Suối Đắc Dráp	Suối Đắc Mun	10,33	1290484	419633	Xã Phú Trung	1293331	411197	Xã Phú Riêng	-	A
76	Sông Chiu Riu	Cam Pu Chia	16,96	1323843	366978	Xã Lộc Thạnh	1324580	354124	Xã Lộc Thạnh	-	A
77	Suối Đắc Rang 2	Hồ Thác Mơ	7,53	1293605	425132	Xã Phú Trung	1300242	422471	Xã Phú Trung	-	A
78	Suối Ba Boi	Suối Đak Jerman (Stung Chrey Meng)	10,22	1328307	396919	Xã Hưng Phước	1325545	390322	Xã Thiện Hưng	-	A
79	Suối Đắc Ko	Sông Đồng Nai	23,34	1280892	435707	Xã Phước Sơn	1286053	449709	Xã Phước Sơn	-	A
80	Suối Ró	Suối Xa Cát	7,7	1289856	380256	Xã Tân Quan	1283619	376562	Phường Bình Long	-	A
81	Suối Đắc Mlo 1	Suối Đắc Mlo 2	6,25	1311097	461715	Xã Thọ Sơn	1306078	459280	Xã Thọ Sơn	-	A
82	Suối Bàu Puôn	Suối Đắc Thiêm	10,87	1290005	440109	Xã Phước Sơn	1298728	437273	Xã Bù Đăng	-	A
83	Suối Dung	Suối Xa Cát	11,2	1277808	388433	Xã Nha Bích	1267923	386902	Xã Nha Bích	-	A
84	Suối Triết	Suối Rạt	4,35	1254210	405341	Xã Đồng Phú	1250596	404280	Xã Đồng Phú	-	A
85	Suối Sa Lác (Tà In)	Suối Rạch Rạt	8,13	1260826	406431	Phường Đồng Phú	1254515	402996	Phường Đồng Phú	-	A
86	Suối Bó	Hồ Suối	9,72	1258034	388930	Phường Chơn	1262315	396183	Xã Đồng	-	A

		Giai				Thành			Phú		
87	Suối Bàu Bàng	suối Thôn (Suối Cái)	3,57	1264617	380152	Phường Chơn Thành	1262030	378051	Phường Chơn Thành	-	A
88	Suối Bến Đình (Suối Cầu)	suối Thôn (Suối Cái)	3,34	1263003	374067	Phường Chơn Thành	1262102	377204	Phường Chơn Thành	-	A
89	Suối Rùa	Sông Mã Đà	14,66	1278720	425340	Xã Đồng Tâm	1266272	425420	Xã Tân Lợi	-	A
90	Suối Ốc	Suối Xa Cát	7,4	1284222	379713	Xã Tân Quan	1277510	379362	Xã Tân Quan	-	A
91	Suối Prek Lơ Via	rach Chàm (Tôn Lê Chàm)	11,49	1311684	369145	Xã Lộc Tấn	1313253	360486	Xã Lộc Tấn	-	A
92	Suối Đồng Sắt	Suối Đập Lúa	13,49	1278792	438218	Xã Phước Sơn	1274163	446862	Xã Phước Sơn	-	A
93	Suối Da Nao	Sông Đồng Nai	24,48	1308590	452752	Xã Thọ Sơn	1294221	449012	Xã Phước Sơn	-	A
94	Suối Hoa	Sông Bé 1	5,49	1314897	403887	Xã Đa Kia	1317842	399743	Xã Đa Kia	-	A
95	Suối Đông	Suối Dung	7,56	1275259	385711	Xã Nha Bích	1268870	386656	Xã Nha Bích	-	A
96	Suối Xa Nách	Suối Sa Cát	5,94	1277422	382450	X.Nha Bích	1272691	381508	X.Nha Bích	-	A
97	Suối Đắk Rít	Suối Đam	4,98	1298105	397217	Xã Long Hà	1293583	397025	Xã Long Hà	-	A
98	Suối Nam	Sông Bé	17,65	1282434	404894	Xã Thuận Lợi	1278152	393724	Xã Thuận Lợi	-	A
99	Suối Đắk Kan	Suối Đam	7,5	1306873	408481	Xã Bình Tân	1302533	403511	Xã Bình Tân	-	A
100	Suối Đắk Muôi	Sông Đắk Rơ Lấp	6,91	1326688	454484	Xã Thọ Sơn	1320394	454147	Xã Thọ Sơn	-	A
101	Suối Bôn	Suối Bàng	7,61	1287689	420305	Xã Đồng Tâm	1286751	414298	Xã Thuận Lợi	-	A
102	Suối Nông Trường 6	Sông Bé	5,41	1299145	397501	Xã Long Hà	1297847	392826	Xã Long Hà	-	A
103	Suối Trâu	Sông Sài Gòn	13,04	1289467	371478	Phường Bình Long	1282331	361876	Xã Minh Đức	-	A
104	Suối Bui	Suối Rạt	4,84	1284309	410373	Xã Thuận Lợi	1281319	410738	Xã Thuận Lợi	-	A

105	Suối Đắk Pin	Suối Da Nao	7,93	1290657	441885	Xã Phước Sơn	1294789	445873	Xã Phước Sơn	-	A
106	Suối Báng	Suối Bà Năng	7,64	1280249	431505	Xã Đồng Tâm	1275902	427080	Xã Đồng Tâm	-	A
107	Suối Bình	Suối Đa Tô	6,9	1279193	417337	Xã Đồng Tâm	1275738	413948	Xã Đồng Tâm	-	A
108	Suối Đắk Sét	Suối Đắk Ko	9,98	1281491	438446	Xã Phước Sơn	1285087	446021	Xã Phước Sơn	-	A
109	Rạch Chàm (Tôn Lê Chàm)	Hồ Dầu Tiếng	72,25	1315017	375527	Xã Lộc Tấn	1280067	362408	Xã Minh Đức	-	A
110	Suối Bãng	Suối Rạt	12,27	1289333	420079	Xã Phú Trung	1283877	414174	Xã Đồng Tâm	-	A
111	Suối Đắk Liên	Suối Đắk GLun	16,9	1325662	448372	Xã Đắk Nhau	1326752	435180	Xã Đắk Nhau	-	A
112	Suối Cát	Sông Bé	13,86	1291149	378704	Xã Tân Quan	1293702	389891	Xã Long Hà	-	A
113	Suối Cau	Sông Mã Đà	6,6	1259035	417975	Xã Tân Lợi	1253384	415874	Xã Tân Lợi	-	A
114	Suối Nông Trường 8	Suối Đắk Rát	13,7	1302508	412822	Xã Bình Tân	1295007	408893	Xã Phú Riêng	-	A
115	Suối Đắk Xá	Sông Đắk Huýt (Prêch Đắk Hút)	17,71	1347753	438209	Xã Bù Gia Mập	1342072	423275	Xã Đắk Ô	-	A
116	Suối Đak Jerman (Stung Chrey Meng)	Cam Pu Chia	97,83	1336443	414377	Xã Hưng Phước	1327173	377953	Xã Tân Tiến	-	A
117	Suối Đắk Kleng	Suối An Giang	6,65	1308072	406070	Phường Phước Bình	1305724	400732	Xã Bình Tân	-	A
118	Suối Lam	Suối Con	5,13	1284044	405205	Xã Thuận Lợi	1288033	403937	Xã Thuận Lợi	-	A
119	Suối Đắk Sau	Sông Bé 2	10,29	1318249	425459	Xã Phú Nghĩa	1312516	418884	Phường Phước Long	-	A
120	Kênh tiêu Long Giang	Suối Dung	2,3	1308901	416891	Phường Phước Long	1308839	418931	Phường Phước Long	-	A

121	Suối Kal	Suối Bàu Sen	9,42	1316250	377342	Xã Tân Tiến	1322461	383000	Xã Tân Tiến	-	A
122	Suối Cần Lê 1 (Suối Tonle Chàm)	ạch Chàm (Tôn Lê Chàm)	34,86	1301182	381800	Xã Lộc Hưng	1289508	358641	Xã Minh Đức	-	A
123	Suối Ta Men	Suối Song Rinh	4,62	1270374	399950	Phường Bình Phước	1270954	395812	Phường Đồng Xoài	-	A
124	Suối Đắk 2	Sông Bé 2	7,84	1322654	417834	Xã Phú Nghĩa	1319957	411645	Xã Phú Nghĩa	-	A
125	Suối Heo	Sông Bé	10,45	1290196	384937	Xã Tân Hưng	1286528	393279	Xã Long Hà	-	A
126	Suối Bông	Sông Chiu Riu	8,65	1322271	367082	Xã Lộc Thạnh	1324391	360389	Xã Lộc Thạnh	-	A
127	Suối Khlây	Suối Cần Lê 1 (Suối Tonle Chàm)	13,65	1305293	363131	Xã Lộc Thành	1293252	360670	Xã Minh Đức	-	A
128	Suối Cam	Hồ Suối Cam	3,36	1281336	405564	Xã Thuận Lợi	1278158	405715	Phường Bình Phước	-	A
129	Suối Đắk Rang	Suối Nông Trường 8	4,48	1298322	411752	Xã Phú Trung	1296211	408046	Xã Phú Riêng	-	A
130	Suối Da Dâng	Sông Đồng Nai	12,37	1308379	457922	Xã Thọ Sơn	1300864	457792	Xã Thọ Sơn	-	A
131	Suối Đắk Mun	Suối Đắk Rát	21,1	1288749	423825	Xã Nghĩa Trung	1295197	409573	Xã Phú Riêng	-	A
132	Suối Đắk Mlo 2	Suối Da Dâng	12,93	1311077	459082	Xã Thọ Sơn	1302007	456891	Xã Thọ Sơn	-	A
133	Suối Cây	Suối Cần Lê 1 (Suối Tonle Chàm)	9,75	1306170	373915	Xã Lộc Ninh	1298204	371823	Xã Lộc Thành	-	A
134	Suối Bàu Sen	Suối Đak Jerman (Stung Chrey	15,46	1314793	378006	Xã Tân Tiến	1324978	382569	Xã Tân Tiến	-	A

		Meng)									
135	Suối Bà Năng	Sông Mã Đà	17,17	1280776	427562	Xã Đồng Tâm	1267353	426824	Xã Tân Lợi	-	A
136	Suối Đá Ran	Suối Đăk Rát	6,09	1291971	403690	Xã Long Hà	1288564	401302	Xã Thuận Lợi	-	A
137	Sông Bé 1	Hồ Srok Phu Miêng	20,85	1323329	400953	Xã Đa Kia	1313946	390622	Xã Tân Tiến	-	A
138	Suối Bù Nôm	Suối Bù Linh (Suối Brô Sinh)	2,52	1308315	384871	Xã Lộc Quang	1310752	385008	Xã Lộc Quang	-	A
139	Suối Ba Veng	Sông Sài Gòn	9,79	1290861	364961	Xã Minh Đức	1284180	361539	Xã Minh Đức	-	A
140	phụ lưu Suối Đập Lúa	Suối Đập Lúa	8,59	1282065	446204	Xã Phước Sơn	1275423	448408	Xã Phước Sơn	-	A
141	Suối Đôn	Suối Thôn	6,85	1256904	375885	Phường Chơn Thành	1255838	382407	Phường Chơn Thành	-	A
142	Suối Đăk Rát	Sông Bé	53,5	1296569	422536	Xã Phú Trung	1283570	393695	Xã Thuận Lợi	-	A
143	Suối Đăk Nhau	Hồ Thác Mơ	25,89	1325613	445031	Xã Đăk Nhau	1311855	430845	Xã Bom Bo	-	A
144	Suối An Giang	Hồ Srok Phu Miêng	14,49	1307049	406607	Phường Phước Bình	1303300	395382	Xã Bình Tân	-	A
145	Suối Cham Keng	Suối Cản Lê 1 (Suối Tonle Chàm)	12,42	1307980	371631	Xã Lộc Thành	1297535	368223	Xã Lộc Thành	-	A
146	Suối Mơ Nông	Suối Cản Lê 1 (Suối Tonle Chàm)	9,44	1297084	382915	Xã Tân Hưng	1298213	376134	Xã Tân Hưng	-	A

147	Suối Đăk Mơ Nưm	Suối Đăk Rát	5,97	1296438	404365	Xã Phú Riêng	1291378	405557	Xã Phú Riêng	-	A
148	Suối Đăk Wa 1	Suối Da Nao	15,38	1312422	458468	Xã Thọ Sơn	1302974	449288	Xã Thọ Sơn	-	A
149	Suối Cản Lê 2 (Suối Tonle Chàm)	Suối Cản Lê 1 (Suối Tonle Chàm)	19,82	1313121	375364	Xã Lộc Tấn	1298582	374438	Phường An Lộc	-	A
150	Suối Đăk Lim	Sông Bé 2	26,14	1326711	426916	Xã Đăk Ô	1312386	415936	Phường Phước Bình	-	A
151	Phụ lưu Hồ thủy điện Thác Mơ 1	Sông Bé 2	16,04	1303365	421724	Xã Phú Trung	1311844	416561	Phường Phước Bình	-	A
152	Suối Đăk La	Suối Đăk GLun	7,38	1321736	437398	Xã Đăk Nhau	1320589	430661	Xã Phú Nghĩa	-	A
153	Suối Cản Dục	Suối Kliêu	5,18	1307650	365416	Xã Lộc Thành	1303503	367042	Xã Lộc Thành	-	A
154	Suối Ru	Hồ Suối Láp	9,65	1290868	372761	Phường Bình Long	1287329	366354	Xã Minh Đức	-	A
155	Suối Đăk Pan Ton	Hồ Thác Mơ	33,05	1281201	431777	Xã Nghĩa Trung	1301887	429965	Xã Bù Đăng	-	A
156	Suối Dây	Sông Đăk Huýt (Prêch Đăk Hút)	5,85	1335698	421437	Xã Đăk Ô	1333662	416311	Xã Đăk Ô	-	A
157	Suối Đa Đu	Suối Đăk Mun	6,97	1290491	423860	Xã Phú Trung	1292407	419112	Xã Phú Trung	-	A
158	Suối Đăk Kát	Hồ Srok Phu Miêng	30,51	1307230	412452	Phường Phước Bình	1307677	392298	Xã Bình Tân	-	A
159	Suối Thom	Hồ Srok Phu Miêng	8,43	1313308	397627	Xã Đa Kia	1310589	391582	Xã Lộc Quang	-	A
160	Suối Bù Dinh	Hồ Srok Phu	4,3	1302248	385505	Xã Tân Hưng	1301081	389225	Xã Tân Hưng	-	A

		Miêng									
161	Suối Đăk Te	Sông Đăk Huýt (Prêch Đăk Hút)	13,77	1353991	441105	Xã Bù Gia Mập	1349549	429290	Xã Bù Gia Mập	-	A
162	Suối Nông Trường 2	Suối Neng	4,13	1317098	403839	Xã Đa Kia	1319982	401618	Xã Đa Kia	-	A
163	Suối Bù Linh (Suối Brô Sinh)	Hồ Srok Phu Miêng	18,07	1311416	377778	Xã Lộc Tấn	1312854	390969	Xã Lộc Quang	-	A
164	Suối Xa Cát 1	Hồ Dầu Tiếng	10,51	1278773	370981	Xã Tân Khai	1277569	361859	Xã Tân Khai	-	A
165	Suối Đá 2	Suối Nam	4,62	1284312	400548	Xã Thuận Lợi	1282326	396712	Xã Thuận Lợi	-	A
166	Suối Ấp 3	Suối Cham Keng	9,68	1306014	371247	Xã Lộc Hưng	1297886	368735	Xã Lộc Thành	-	A
167	Suối Đăk San	Sông Đăk Huýt (Prêch Đăk Hút)	10,71	1347681	436046	Xã Bù Gia Mập	1345124	426742	Xã Đăk Ô	-	A
168	Phụ lưu Hồ Srok Phu Miêng 2	Hồ Srok Phu Miêng	7,46	1307407	387101	Xã Lộc Quang	1311698	391442	Xã Lộc Quang	-	A
169	Suối Đăk Ô	Suối Đăk GLun	39,53	1342822	436444	Xã Bù Gia Mập	1323555	430876	Xã Phú Nghĩa	-	A
170	Suối Địa	Hồ Dầu Tiếng	5,56	1273922	366473	Xã Tân Khai	1270193	365594	Xã Tân Khai	-	A
171	Phụ lưu Suối Cần Lê 1	Suối Cần Lê 1 (Suối Tonle Chàm)	7,73	1291700	376493	Phường An Lộc	1298341	373358	Phường An Lộc	-	A
172	Suối Đăk GLun	Hồ Thác Mơ	33,9	1332682	439653	Xã Bù Gia Mập	1314461	425704	Xã Phú Nghĩa	-	A

173	Sông Đăk Ouore (Sông Đa Gua)	Suối Đăk Thiêm	24,93	1314917	451864	Xã Thọ Sơn	1299045	437154	Xã Bù Đăng	-	A
174	Suối Nam (Phủ Lý)	Sông Đồng Nai	4,06	1276831	436484	Xã Phước Sơn	1273042	437430	Xã Phước Sơn	-	A
175	Suối Bra Măng	Sông Đăk Ouore (Sông Đa Gua)	6,43	1307326	442544	Xã Bù Đăng	1303108	442282	Xã Bù Đăng	-	A
176	Suối Đăk 1	Hồ Cần Đơn	5,21	1324414	417844	Xã Phú Nghĩa	1322755	413227	Xã Phú Nghĩa	-	A
II	PHÍA NAM THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI										A
177	Sông Ray	Biển Đông	29,78	1202921	458898	Xã Xuân Lộc	1179680	456885	Xã Sông Ray	0,019	A
178	Sông Tầm Bò	Hồ Sông Ray	4,14	1182755	447200	Xã Sông Ray	1180937	456271	Xã Sông Ray		A
179	Suối Lạnh (Bà Rùa)	Sông Dinh	10,64	1197861	472520	Xã Xuân Hòa	1195981	479400	Xã Xuân Hòa		A
180	Suối Đá Vàng	Suối Cầu Vạc	9,92	1182869	432280	Xã Phước Thái	1179051	425985	Xã Phước Thái		A
181	Sông La Ngà	Hồ Trị An	31,35	1245736	467047	Xã Xuân Bắc	1224987	449989	Xã Phú Lâm	0,007	A
182	Suối Le	Suối Ba	8,13	1185916	433166	Xã Long Phước	1182706	428183	Xã Phước Thái		A
183	Suối Phú Sơn - Phú Trung (cầu Be)	Sông La Ngà	7,5	1255320	474627	Xã Phú Lâm	1251391	474519	Xã Phú Lâm	0,096	A
184	Suối Trang (suối Tròng)	Sông Ray	13,53	1200619	468874	Xã Xuân Hòa	1190596	461401	Xã Xuân Đông		A
185	Suối Tượng	Sông Giêng	14,38	1212132	481376	Xã Xuân Hòa	1199413	480206	Xã Xuân Hòa		A
186	Sông Gia Huynh	Sông La Ngà	14,91	1216111	478311	Xã Xuân Thành	1221916	460949	Xã Xuân Thành		A

187	Sông Đồng Nai	Biển Đông	197,88	1301289	460598	Xã Thọ Sơn	1180469	393836	Xã Đại Phước	0,001	A
188	Sông Chết (hồ Trà Tân)	Sông Gia Huynh	18,66	1228971	476497	Xã Xuân Thành	1220572	463937	Xã Xuân Thành		A
189	Sông Thị Vải	Sông Lòng Tàu	14,9	1184421	415279	Xã Long Phước	1173782	418620	Xã Phước An	0,100	A
190	Suối Sóc	Suối Cả	7,97	1195211	445253	Xã Cẩm Mỹ	1188230	434583	Xã Xuân Đường		A
191	Sông Đồng Tranh	Sông Lòng Tàu	5,5	1175375	399710	Xã Đại Phước	1172438	410541	Xã Phước An	0,010	A
192	Sông Lòng Tàu	Biển Đông	1,84	1180469	393836	Xã Đại Phước	1175384	399709	Xã Đại Phước	0,001	A
193	Sông Giò Gia	Sông Thị Vải	2,12	1172773	415682	Xã Phước An	1171926	416237	Xã Phước An		A
194	Sông Tắc Cua	Sông Ba Gioi	5,81	1172384	410490	Xã Phước An	1170297	415591	Xã Phước An		A
195	Sông Giềng	Sông Dinh	1,5	1214080	483823	Xã Xuân Hòa	1196304	487119	Xã Xuân Hòa		A
196	sông Đa Quay (Đa Guoay)	Sông Đồng Nai	5,07	1257011	499746	Xã Nam Cát Tiên	1263460	464974	Xã Nam Cát Tiên	0,002	A
197	suối Đa Guôi (Đa Guy)	sông Đa Quay (Đa Guoay)	3,15	1256247	477238	Xã Phú Lâm	1264677	469812	Xã Nam Cát Tiên		A
198	Sông Ba Gioi	Sông Đồng Nai	10,56	1172648	410084	Xã Phước An	1169946	415952	Xã Phước An	-	A
199	Sông Bà Hào	Sông Ba Gioi	10,63	1177168	411539	Xã Phước An	1172773	415683	Xã Phước An	-	A
200	Sông Bến Gỗ	Sông Đồng Nai	4,02	1201992	404094	Phường Long Hưng	1203493	401761	Phường Long Hưng	0,007	A
201	Sông Buông	Sông Đồng Nai	46,72	1203640	421641	Xã An Viễn	1197772	403815	Phường Long Hưng	0,006	A
202	Sông Cái	Sông Đồng Nai	11,06	1190122	399054	Xã Đại Phước	1190685	396519	Xã Đại Phước	0,004	A

203	Sông Cầu Tàu	Sông Đồng Nai	8,12	1182961	393736	Xã Đại Phước	1186295	397817	Xã Đại Phước	-	A
204	Sông Cầu Tiếp	Sông Cây Sung	9,15	1236732	420206	Xã Trị An	1233362	414914	Xã Trị An	-	A
205	Sông Cây Sung	Sông Bé	16,6	1236788	425531	Xã Trị An	1233353	414149	Xã Trị An	-	A
206	Sông Đắc Lua	Sông Đồng Nai	19,86	1273795	452417	Xã Đắc Lua	1273582	459067	Xã Đắc Lua	-	A
207	Sông Đồng Môn	Sông Đồng Nai	13,63	1192518	412975	Xã Long Thành	1190891	404430	Xã Nhơn Trạch	0,016	A
208	Sông Gia Hoét	Sông Tâm Bò	3,35	1183015	449016	Xã Sông Ray	1180005	452963	Xã Sông Ray	-	A
209	Sông Phước Lý	Sông Đồng Nai	5,73	1186613	397832	Xã Đại Phước	1189512	394701	Xã Đại Phước	0,002	A
210	Sông Thao	Sông Đồng Nai	42,55	1214445	427103	Xã Bàu Hàm	1218894	407814	Phường Trảng Dài	0,018	A
211	Suối 1 - Phú Cường	Suối Bộ Đội (Suối 2 - Phú Tân)	4,78	1246810	456832	Xã Phú Vinh	1245360	454232	Xã Phú Vinh	-	A
212	Suối 1 - Phú Ngọc	Sông La Ngà	6,05	1228796	452822	Xã Định Quán	1225547	453646	Xã Định Quán	-	A
213	Suối 1 - Xuân Hưng	Suối Gia Huynh	4,5	1212107	473426	Xã Xuân Hòa	1214596	476254	Xã Xuân Thành	0,001	A
214	Suối 1 - Xuân Trường	Hồ Gia Ui	2,08	1208627	465641	Xã Xuân Lộc	1208925	467157	Xã Xuân Lộc	-	A
215	Suối 2 - Bắc Sơn	Suối Hồ Sông Mây	3,83	1212260	412317	Xã Bình Minh	1213560	414552	Xã Bình Minh	-	A
216	Suối 2 - Phú Ngọc	Sông La Ngà	8,14	1229107	452227	Xã Định Quán	1227225	449930	Xã Định Quán	-	A
217	Suối 2 - Xuân Trường	Hồ Gia Ui	2,53	1209710	465146	Xã Xuân Lộc	1209389	467465	Xã Xuân Lộc	-	A
218	Suối 2 Xuân Hưng	Suối Tượng	5,65	1209133	474110	Xã Xuân Hòa	1207952	478020	Xã Xuân Hòa	-	A

219	Suối 3 - Bắc Sơn	Suối Tượng	2,48	1211530	411543	Phường Hồ Nai	1209292	411624	Phường Hồ Nai	-	A
220	Suối 3 - Bảo Hòa	Suối 4 - Bảo Hòa	5,51	1204578	449945	Xã Xuân Định	1206006	453253	Xã Xuân Phú	-	A
221	Suối 3 - Phú Ngọc	Sông La Ngà	5,58	1230315	451981	Xã Định Quán	1229790	450169	Xã Định Quán	-	A
222	Suối 3 - Túc Trung	Sông Đồng Nai	6,04	1230928	440835	Xã La Ngà	1228714	437664	Xã Thống Nhất	-	A
223	Suối 3 - Xuân Hưng	Suối Tượng	4,35	1206757	475469	Xã Xuân Hòa	1204711	478078	Xã Xuân Hòa	-	A
224	Suối 3 - Xuân Trường	Hồ Gia Ui	3,61	1210496	471275	Xã Xuân Hòa	1209545	468907	Xã Xuân Lộc	-	A
225	Suối 4 - Bắc Sơn	Sông Buông	3,69	1210014	413305	Xã Bình Minh	1207078	411855	Phường Phước Tân	-	A
226	Suối 4 - Bảo Hòa	Suối Gia Liêu	5,79	1203663	450293	Xã Xuân Định	1206107	453527	Xã Xuân Phú	-	A
227	Suối 4 - Hồ Nai 3	Suối Long Thành	2,67	1210671	411813	Xã Bình Minh	1208310	411602	Phường Phước Tân	-	A
228	Suối 4 - Xuân Trường	Suối Gia Lào	5,7	1209990	459155	Xã Xuân Lộc	1214156	456603	Xã Xuân Lộc	-	A
229	Suối 5 - Xuân Hưng	Suối Tượng	3,34	1204497	475480	Xã Xuân Hòa	1203420	477789	Xã Xuân Hòa	-	A
230	Suối 6 - Bảo Hòa	Suối 7 - Bảo Hòa	2,6	1203461	451994	Xã Xuân Phú	1203607	454306	Xã Xuân Phú	-	A
231	Suối 6 - Xuân Trường	Suối Mè	2,41	1212676	459881	Xã Xuân Lộc	1214684	460256	Xã Xuân Thành	-	A
232	Suối 7 - Bảo Hòa	Suối Nước Trong	3,05	1202869	453735	Xã Xuân Định	1203454	455138	Xã Xuân Phú	-	A
233	Suối 7 - Xuân Trường	Suối 8 - Xuân Trường	4,28	1211460	461139	Xã Xuân Lộc	1213615	461557	Xã Xuân Thành	-	A
234	Suối 8 - Xuân Hưng	Suối Lạnh	13,98	1191979	471206	Xã Xuân Hòa	1195911	480530	Xã Xuân Hòa	-	A
235	Suối 8 - Xuân Trường	Suối Mè	4,13	1211770	461888	Xã Xuân Lộc	1214629	460269	Xã Xuân	-	A

									Thành		
236	Suối 9 - Xuân Trường	Suối Khi	9,57	1212309	463989	Xã Xuân Lộc	1214873	468065	Xã Xuân Thành	-	A
237	Suối Ấp 3 Phú Thịnh	Suối Lục Bình	5,75	1251651	459405	Xã Tà Lài	1253277	457904	Xã Tà Lài	-	A
238	Suối Ba (phụ lưu sông La Ngà)	Suối Gia Huynh	5,29	1213754	471937	Xã Xuân Thành	1217311	470212	Xã Xuân Thành	-	A
239	Suối Ba (phụ lưu sông Thị Vải)	Suối Cầu Vạc	9,77	1184200	431668	Xã Phước Thái	1181100	425233	Xã Phước Thái	-	A
240	Suối Bà Ba	Sông Đồng Nai	3,3	1216848	401658	Phường Tân Triều	1218634	403726	Phường Trảng Dài	0,001	A
241	Suối Ba Cao	Suối Ba Gió	3,31	1216526	442383	Phường Bình Lộc	1219061	443574	Phường Bình Lộc	-	A
242	Suối Bà Giá	Sông Đồng Nai	10,44	1225329	415977	Xã Trị An	1224480	412774	Xã Trị An	-	A
243	Suối Ba Gió	Suối Đá	7,32	1216054	444470	Phường Bình Lộc	1220382	443958	Phường Bình Lộc	-	A
244	Suối Bà Hào	Sông Bé	9,99	1242488	418219	Xã Trị An	1235138	412758	Xã Trị An	-	A
245	Suối Bà Lúa	Sông Đồng Nai	10,85	1208381	405888	Phường Long Bình	1203429	401624	Phường Long Hưng	0,074	A
246	Suối Bà Quỳnh	Suối Ba Xoon	5,56	1208102	430281	Xã Dầu Giây	1204530	427409	Xã Hưng Thịnh	-	A
247	Suối Ba Xi	Suối Tiên	4,31	1216854	422778	Xã Trảng Bom	1217341	419709	Xã Trảng Bom	-	A
248	Suối Ba Xoon	Suối Sông Nhạn	9,82	1206341	429456	Xã Dầu Giây	1200821	424816	Xã Bình An	-	A
249	Suối Bản Cù	Suối Cầu Vạc	11,33	1188528	427895	Xã Long Phước	1181100	425233	Xã Phước Thái	-	A
250	Suối Basiu (Suối Ba Đài)	Sông Đồng Nai	5,45	1253581	455384	Xã Thanh Sơn	1251333	455265	Xã Thanh Sơn	-	A
251	Suối Bàu 17	Hồ Trị An	14,96	1219762	429460	Xã Bàu Hàm	1225671	428790	Xã Bàu Hàm	-	A
252	Suối Bí	Suối Sông Nhạn	19,39	1201361	428013	Xã Dầu Giây	1207443	430742	Xã Dầu Giây	0,007	A

253	Suối Bộ Đội (Suối 2 - Phú Tân)	Sông Đồng Nai	13,3	1248450	457206	Xã Phú Vinh	1242453	451271	Xã Định Quán	-	A
254	Suối Bom	Suối Rậm	9,83	1200377	441080	Phường Hàng Gòn	1201143	434841	Xã Xuân Quế	-	A
255	Suối Boong - 1	Suối Ràng	9,84	1254638	431458	Xã Phú Lý	1252207	433653	Xã Phú Lý	-	A
256	Suối Boong - 2	Suối Sa Mách	14,87	1251322	433190	Xã Phú Lý	1248058	436059	Xã Phú Lý	-	A
257	Suối Bung Môn	Suối Lấp	13,08	1194880	421921	Xã Long Thành	1189034	413296	Xã Nhơn Trạch	0,018	A
258	Suối Cả	Sông Thị Vải	49,73	1195122	442225	Xã Cẩm Mỹ	1184436	415294	Xã Phước An	0,007	A
259	Suối Ca Bò	Suối Đa Chà	9,72	1237334	458519	Xã Định Quán	1237131	464016	Xã Định Quán	-	A
260	Suối Cam	Sông Ray	4,33	1205817	460063	Xã Xuân Lộc	1202939	458904	Xã Xuân Lộc	-	A
261	Suối Cạn (phụ lưu sông Buông)	Suối Sâu	11,05	1198940	431132	Xã Xuân Quế	1199888	426839	Xã Dầu Giây	0,021	A
262	Suối Cạn (phụ lưu sông Ray)	Hồ Sông Ray	5,38	1183779	450332	Xã Sông Ray	1180833	454036	Xã Sông Ray	0,003	A
263	Suối Cạn (phụ lưu sông Thao)	Sông Thao	5,96	1221216	416729	Xã Tân An	1217914	415252	Xã Tân An	0,001	A
264	Suối Cao	Suối Gia Huynh	17,25	1214690	463075	Xã Xuân Lộc	1221472	461921	Xã Xuân Thành	0,001	A
265	Suối Cát	Sông Đồng Nai	6,8	1226346	415085	Xã Trị An	1225716	412199	Xã Trị An	-	A
266	Suối Cầu 1	Suối Cầu Hai	5,79	1203955	446258	Xã Xuân Định	1206125	449277	Xã Xuân Định	-	A
267	Suối Cầu Bản	Suối Gia Huynh	5,79	1213321	470442	Xã Xuân Thành	1217472	469238	Xã Xuân Thành	-	A
268	Suối Cầu Bản 2	Suối Gia Lào	6,15	1211873	457856	Xã Xuân Lộc	1214220	456498	Xã Xuân Lộc	-	A

269	Suối Cầu Cháy	Suối Long Thành	5,32	1211714	410693	Phường Long Bình	1208310	411602	Phường Phước Tân	-	A
270	Suối Cầu Đường	Suối Tam Bung	4,83	1218513	439224	Xã Gia Kiệm	1222136	440985	Xã Thống Nhất	-	A
271	Suối Cầu Hai	Suối Gia Liêu	11,87	1200598	446836	Xã Xuân Định	1206367	449478	Xã Xuân Định	0,027	A
272	Suối Cầu Mên	Suối Sông Nhạn	23,22	1196435	433599	Xã Xuân Quế	1199867	423607	Xã Bình An	-	A
273	Suối Cầu Quan	Sông Bến Gỗ	21,31	1210890	409420	Phường Long Bình	1202578	404643	Phường Long Hưng	-	A
274	Suối Cầu số 10	Suối Gia Huynh	10,23	1214557	464668	Xã Xuân Thành	1220193	464640	Xã Xuân Thành	-	A
275	Suối Cầu Suối Cát	Suối Gia Tô	4,95	1208175	458347	Xã Xuân Lộc	1205133	456779	Xã Xuân Phú	-	A
276	Suối Cầu Trắng (phụ lưu sông La Ngà)	Suối Đa Tôn	6,45	1251818	472279	Xã Phú Lâm	1247955	470989	Xã Phú Lâm	-	A
277	Suối Cầu Trắng (phụ lưu sông Ray)	Sông Ray	18,04	1204908	464583	Xã Xuân Hòa	1199622	463519	Xã Xuân Phú	-	A
278	Suối Cầu Tư	Suối Nức	16,39	1195820	446392	Xã Cẩm Mỹ	1197076	451345	Xã Cẩm Mỹ	-	A
279	Suối Cầu Vạc	Rạch Ngoài	11,77	1181100	425233	Xã Phước Thái	1180352	420192	Xã Phước Thái	-	A
280	Suối Cây Đa	Hồ Sông Ray	7,45	1186124	451714	Xã Sông Ray	1183564	456192	Xã Sông Ray	-	A
281	Suối Cây Khế	Sông Đồng Môn	16,18	1198008	419931	Xã Long Thành	1192591	413051	Xã Long Thành	-	A
282	Suối Cây Mai	Hồ Trị An	7,07	1250478	445604	Xã Thanh Sơn	1245757	445543	Xã Thanh Sơn	-	A
283	Suối Chùa	Suối Bà Lúa	7,55	1212114	409348	Phường Long Bình	1208280	405129	Phường Long Bình	0,236	A
284	Suối Công Lo	Suối Rậm	6,86	1201121	437835	Xã Xuân Quế	1201631	432107	Xã Xuân Quế	-	A

285	Suối Đá	Sông Ray	36,07	1200172	453673	Xã Xuân Định	1195432	462176	Xã Xuân Đông	0,008	A
286	Suối Đá-1	Sông Đồng Nai	11	1256397	467962	Xã Nam Cát Tiên	1263027	467613	Xã Nam Cát Tiên	0,001	A
287	Suối Đá-2	Suối Đa Tôn	3,29	1256426	470562	Xã Nam Cát Tiên	1254008	471000	Xã Phú Lâm	-	A
288	Suối Đá (phụ lưu sông Đồng Nai)	Hồ Trị An	22,52	1252513	451323	Xã Thanh Sơn	1245289	446374	Xã Thanh Sơn	-	A
289	Suối Đá (phụ lưu sông La Ngà 1)	Suối Rét	4,31	1216763	450526	Xã Xuân Bắc	1218109	454141	Xã Xuân Bắc	-	A
290	Suối Đá (phụ lưu sông La Ngà 2)	Suối Nho	6,35	1217950	444447	Phường Bình Lộc	1223064	444386	Phường Bình Lộc	0,001	A
291	Suối Đá (phụ lưu sông Thao)	Sông Thao	19,47	1213370	411091	Phường Hồ Nai	1218028	409831	Phường Trảng Dài	-	A
292	Suối Đá (phụ lưu sông Thị Vải)	Suối Ba	9,56	1186960	431149	Xã Long Phước	1182288	426551	Xã Phước Thái	-	A
293	Suối Đá Bàn (phụ lưu sông Đồng Nai)	Hồ Trị An	24,1	1221794	422715	Xã Bàu Hàm	1226146	417868	Xã Trị An	-	A
294	Suối Đá Bàn (phụ lưu sông Buông)	Suối Tre	9,34	1207474	428408	Xã Hưng Thịnh	1207269	422232	Xã Hưng Thịnh	-	A
295	Suối Đa Chà	Suối Đa Tôn	8,77	1238315	462043	Xã Phú Hòa	1236468	467199	Xã Phú Hòa	-	A
296	Suối Đa Cô Ta	Sông La Ngà	7,42	1230376	457546	Xã Định Quán	1224460	454392	Xã Xuân Bắc	-	A
297	Suối Đa Gũa	Sông Đồng Nai	11,21	1259272	451565	Xã Đắc Lua	1259439	455867	Xã Đắc Lua	-	A
298	Suối Đá Hoa (Suối Na Goa)	Sông La Ngà	7,92	1222104	449063	Xã Xuân Bắc	1225209	448049	Xã Xuân Bắc	-	A
299	Suối Đá Kè	Suối Đa Bàn	10,58	1221728	424343	Xã Bàu Hàm	1221272	419099	Xã Tân An	-	A
300	Suối Đa Tôn	Sông La Ngà	29,27	1251581	469946	Xã Phú Lâm	1236231	468085	Xã Phú Hòa	-	A

301	Suối Đập Lúa	Sông Đắk Lúa	16,69	1273913	439294	Xã Phước Sơn	1275445	450239	Xã Đắk Lúa	-	A
302	Suối Đập Thọ	Suối Tam Bung	4,52	1218821	438734	Xã Gia Kiệm	1222132	440473	Xã Gia Kiệm	-	A
303	Suối Dâu	Suối Tre	6,95	1208509	427346	Xã Hưng Thịnh	1207273	422227	Xã Hưng Thịnh	-	A
304	Suối Đĩa	Suối Hồ Sông Mây	4,13	1210359	413796	Xã Bình Minh	1212977	415726	Xã Bình Minh	-	A
305	Suối Đồi Tràm	Sông Đồng Nai	4,98	1233118	442891	Xã La Ngà	1235384	443066	Xã La Ngà	-	A
306	Suối Đục	Suối Bộ Đội (Suối 2 - Phú Tân)	5,68	1245279	457849	Xã Phú Vinh	1244426	453860	Xã Phú Vinh	-	A
307	Suối Đục (phụ lưu sông Buông)	Suối Cầu Mên	16,03	1196990	440190	Xã Xuân Đường	1194862	428551	Xã Xuân Quế	-	A
308	Suối Đục (phụ lưu sông Đồng Nai)	Hồ Trị An	12,72	1250681	443827	Xã Thanh Sơn	1246470	438906	Xã Thanh Sơn	-	A
309	Suối Đục (phụ lưu sông Ray 1)	Hồ Sông Ray	5,85	1185230	452231	Xã Sông Ray	1182572	456134	Xã Sông Ray	-	A
310	Suối Đục (phụ lưu sông Ray 2)	Suối Gia Tô	10,57	1201508	449977	Xã Xuân Định	1202822	458010	Xã Xuân Phú	-	A
311	Suối Đục 2	Suối Gia Ui	9,36	1209521	472083	Xã Xuân Hòa	1204681	470241	Xã Xuân Hòa	-	A
312	Suối Dung	Hồ Trị An	5,09	1250650	439917	Xã Thanh Sơn	1247636	438206	Xã Thanh Sơn	-	A
313	Suối Dzui (Suối Dui)	Sông La Ngà	9,69	1230989	442421	Xã La Ngà	1230608	446253	Xã La Ngà	-	A
314	Suối Gia Đức	Suối Gia Nhan	11,69	1211707	436942	Xã Dầu Giây	1213429	428570	Xã Bàu Hàm	0,001	A
315	Suối Gia Dung	Suối Tam Bung	15,67	1213706	437750	Xã Dầu Giây	1222391	439713	Xã Gia Kiệm	-	A

316	Suối Gia Lào	Suối Rét	7,65	1213357	458877	Xã Xuân Thành	1216852	454753	Xã Xuân Bắc	-	A
317	Suối Gia Liêu	Suối Gia Tô	30,53	1201189	442325	Phường Hàng Gòn	1206247	456213	Xã Xuân Phú	-	A
318	Suối Gia Măng	Sông Ray	9,93	1205645	463083	Xã Xuân Hòa	1202221	460521	Xã Xuân Lộc	0,002	A
319	Suối Gia Nhan	Sông Thao	18,23	1212740	436693	Xã Gia Kiệm	1212990	426932	Xã Bàu Hàm	-	A
320	Suối Gia Tô	Sông Ray	16,26	1209075	454255	Xã Xuân Phú	1202936	458893	Xã Xuân Lộc	-	A
321	Suối Gia Tráo	Suối Quýt	7,94	1193860	437261	Xã Xuân Đường	1190787	431024	Xã Xuân Đường	-	A
322	Suối Gia Tráp	Suối Gia Liêu	9,77	1202928	443686	Phường Hàng Gòn	1207472	446177	Phường Long Khánh	0,006	A
323	Suối Gia Ui	Sông Giêng	25,85	1206994	466389	Xã Xuân Hòa	1198747	480453	Xã Xuân Hòa	0,066	A
324	Suối Gia Ui 3	Suối 1 - Xuân Trường	6,62	1209561	461043	Xã Xuân Lộc	1207943	463446	Xã Xuân Lộc	-	A
325	Suối Gõ	Sông La Ngà	5,95	1217322	459382	Xã Xuân Thành	1221551	459231	Xã Định Quán	-	A
326	Suối Hiếu Liêm 1	Sông Đồng Nai	2,85	1228325	418642	Xã Trị An	1227122	416874	Xã Trị An	-	A
327	Suối Hiếu Liêm 2	Sông Đồng Nai	3,45	1229314	420662	Xã Trị An	1227566	420196	Xã Trị An	-	A
328	Suối Hồ Sông Máy	Sông Thao	3,42	1215415	416911	Xã Bình Minh	1217363	416736	Xã Bình Minh	0,006	A
329	Suối Khi	Suối Gia Huynh	10,21	1212628	470185	Xã Xuân Thành	1218394	467872	Xã Xuân Thành	0,001	A
330	Suối Kóp	Suối Sa Mách	23,02	1256215	434792	Xã Phú Lý	1249528	435658	Xã Phú Lý	-	A
331	Suối Kỳ	Sông Đồng Nai	8,53	1256509	465548	Xã Tà Lài	1261320	463176	Xã Đắk Lua	-	A

332	Suối La	Sông La Ngà	12,12	1235901	454862	Xã Định Quán	1233717	449882	Xã Định Quán	-	A
333	Suối La Hoa	Suối Sách	10,69	1198824	451982	Xã Cẩm Mỹ	1194668	457691	Xã Xuân Đông	-	A
334	Suối Lấp	Sông Thị Vải	8,02	1190115	412698	Xã Long Thành	1184423	415276	Xã Phước An	-	A
335	Suối Lầy	Sông Đồng Nai	10,63	1216922	435809	Xã Gia Kiệm	1224705	433617	Xã Thống Nhất	-	A
336	Suối Linh	Sông Đồng Nai	11,35	1212033	406129	Phường Long Bình	1210038	401731	Phường Trần Biên	0,008	A
337	Suối Lò Ô	Suối Gia Măng	4,37	1208065	460563	Xã Xuân Lộc	1205482	462308	Xã Xuân Lộc	-	A
338	Suối Lớn	Sông Thao	5,22	1214201	409254	Phường Hồ Nai	1218324	408952	Phường Trảng Dài	-	A
339	Suối Long Phú	Sông Thị Vải	7,99	1185062	420709	Xã Long Phước	1179829	417933	Xã Phước Thái	0,006	A
340	Suối Long Thành	Suối Cầu Quan	6,31	1208210	411595	Phường Phước Tân	1205890	407742	Phường Phước Tân	0,045	A
341	Suối Lức	Sông Ray	22,21	1194899	450031	Xã Cẩm Mỹ	1190199	460867	Xã Xuân Đông	0,001	A
342	Suối Lục Bình	Sông Đồng Nai	10,3	1255501	461343	Xã Tà Lài	1252983	457091	Xã Thanh Sơn	-	A
343	Suối Mè	Sông La Ngà	26,07	1217941	460191	Xã Xuân Thành	1222562	458214	Xã Định Quán	0,001	A
344	Suối Môn	Sông La Ngà	3,57	1229257	444634	Xã La Ngà	1229002	446807	Xã La Ngà	-	A
345	Suối Mù	Sông Thao	8,34	1209588	432699	Xã Dầu Giây	1212742	426857	Xã Bàu Hàm	-	A
346	Suối Năng Cô	Sông La Ngà	5,47	1236580	452920	Xã Định Quán	1237105	450530	Xã Định Quán	-	A
347	Suối Nhát	Suối Lức	23,95	1193913	448343	Xã Cẩm Mỹ	1191622	458122	Xã Xuân Đông	-	A

348	Suối Nho	Suối Tam Bung	23,49	1209773	442997	Phường Bình Lộc	1223276	444308	Xã Thống Nhất	-	A
349	Suối Nức	Suối Lức	7,61	1197400	450664	Xã Cẩm Mỹ	1193660	455003	Xã Xuân Đông	-	A
350	Suối Núi Tượng- Tà Lài	Sông Đồng Nai	1,74	1260477	460400	Xã Tà Lài	1260472	459225	Xã Đắk Lua	-	A
351	Suối Nước Đục	Sông Ray	3,14	1201427	456755	Xã Xuân Phú	1202297	459599	Xã Xuân Lộc	-	A
352	Suối Nước Trong (phụ lưu sông Đồng Nai	Sông Đồng Nai	16,51	1200218	412834	Xã An Phước	1191387	404137	Xã Nhơn Trạch	4,660	A
353	Suối Nước Trong (phụ lưu sông Ray)	Suối Gia Tô	9,68	1201443	452407	Xã Xuân Định	1203908	456801	Xã Xuân Phú	-	A
354	Suối Ông Trữ	Suối Lấp	7,35	1194218	427884	Xã Xuân Đường	1194880	421921	Xã Long Thành	0,007	A
355	Suối Phèn	Sông Đồng Môn	5,54	1197373	414040	Xã Bình An	1192591	413051	Xã Long Thành	0,014	A
356	Suối Phú Sơn 2	Sông Đồng Nai	5,87	1254398	476642	Xã Phú Lâm	1258002	475211	Xã Nam Cát Tiên	-	A
357	Suối Quảng Phát	Suối Hồ Sông Mây	4,43	1211193	419808	Xã Trảng Bom	1213511	417258	Xã Trảng Bom	-	A
358	Suối Quýt	Suối Cả	13,15	1190227	432264	Xã Xuân Đường	1190688	427241	Xã Long Thành	-	A
359	Suối Quýt-1	Suối Quýt	5,28	1193343	430203	Xã Xuân Đường	1191069	427759	Xã Xuân Đường	-	A
360	Suối Quýt 2	Suối Gia Tráo	12,31	1195918	440474	Xã Xuân Đường	1191025	431515	Xã Xuân Đường	-	A
361	Suối Râm	Suối Cả	8,45	1196956	444691	Xã Cẩm Mỹ	1193972	441462	Xã Cẩm Mỹ	-	A
362	Suối Rậm	Suối Sông Nhạn	7,53	1200999	435715	Xã Xuân Quế	1202592	430772	Xã Dầu Giây	-	A
363	Suối Rang	Suối Thè	8,05	1191156	451293	Xã Xuân Đông	1190229	454122	Xã Xuân Đông	-	A
364	Suối Ràng	Suối Kóp	38,8	1265016	442346	Xã Đắk Lua	1249700	434810	Xã Phú Lý	-	A

365	Suối Rét	Sông La Ngà	27,43	1208128	445426	Phường Long Khánh	1223209	455062	Xã Xuân Bắc	0,001	A
366	Suối Rét (phụ lưu sông Thao)	Sông Thao	6,18	1216500	425877	Xã Bàu Hàm	1214560	421997	Xã Trảng Bom	-	A
367	Suối Rua	Suối Tượng	12,64	1206443	472372	Xã Xuân Hòa	1201390	478237	Xã Xuân Hòa	-	A
368	Suối Sa Mách	Hồ Trị An	42,6	1264138	442955	Xã Phú Lý	1246455	437373	Xã Thanh Sơn	-	A
369	Suối Sách	Sông Ray	8,98	1196052	456508	Xã Xuân Đông	1192621	461584	Xã Xuân Đông	-	A
370	Suối Săn Dốc	Suối Ba Cao	7,62	1213281	438477	Xã Dầu Giây	1217596	442808	Phường Bình Lộc	-	A
371	Suối Săn Máu	Sông Đồng Nai	21,9	1213375	407868	Phường Hồ Nai	1210918	400904	Phường Trần Biên	0,005	A
372	Suối Sao	Hồ Sông Ray	5,49	1184850	451174	Xã Sông Ray	1183254	454852	Xã Sông Ray	-	A
373	Suối Sâu	Suối Rang	11,4	1195066	445769	Xã Cẩm Mỹ	1190973	450097	Xã Cẩm Mỹ	-	A
374	Suối Sâu (phụ lưu sông Buông)	Suối Sông Nhạn	30,65	1197729	443477	Xã Cẩm Mỹ	1199881	424406	Xã Bình An	-	A
375	Suối Sâu (phụ lưu sông Đồng Nai)	Suối Đá Bàn	15,37	1224454	425664	Xã Bàu Hàm	1223814	418421	Xã Trị An	-	A
376	Suối Sâu 1	Suối Sâu	4,4	1194992	446498	Xã Cẩm Mỹ	1192579	447540	Xã Cẩm Mỹ	-	A
377	Suối Son	Suối Tam Bung	8,64	1228288	442158	Xã La Ngà	1226383	446559	Xã Thống Nhất	-	A
378	Suối Sông Nhạn	Sông Đồng Nai	36,17	1208547	434742	Xã Dầu Giây	1203642	421652	Xã An Viễn	0,003	A
379	Suối Soong	Suối Bộ Đội (Suối 2 - Phú Tân)	11,52	1239469	454707	Xã Định Quán	1242940	453407	Xã Định Quán	-	A
380	Suối Soong (Suối Son)	Suối Bộ Đội (Suối	4,76	1241492	456721	Xã Phú Vinh	1243749	453936	Xã Phú Vinh	-	A

		2 - Phú Tân)									
381	Suối Tà Rua	Sông La Ngà	10,95	1217923	449429	Xã Xuân Bắc	1224987	449989	Xã Xuân Bắc	0,002	A
382	Suối Tam Bung	Sông La Ngà	20	1225965	439812	Xã Thống Nhất	1227216	447857	Xã La Ngà	-	A
383	Suối Tầm Rông	Suối Đá	7,52	1214129	448978	Phường Bảo Vinh	1217348	452892	Xã Xuân Bắc	-	A
384	Suối Tân An	Sông Đồng Nai	4,45	1222421	414815	Xã Tân An	1222723	411616	Xã Tân An	-	A
385	Suối Thác	Suối Sông Nhạn	14,18	1205523	426724	Xã Hưng Thịnh	1203659	421653	Xã An Viễn	-	A
386	Suối Thè	Hồ Sông Ray	12,32	1187587	448436	Xã Cẩm Mỹ	1185361	456926	Xã Sông Ray	-	A
387	Suối Thủy Nhập Sơn	Sông Đồng Nai	8,3	1250825	458564	Xã Tân Phú	1250217	454872	Xã Thanh Sơn	-	A
388	Suối Tiên	Sông Thao	10,98	1218923	424525	Xã Bàu Hàm	1217534	418043	Xã Tân An	-	A
389	Suối Trà Cỏ	Suối Đa Tôn	9,47	1245736	467047	Xã Tân Phú	1239339	467730	Xã Phú Hòa	-	A
390	Suối Trà My	Suối 1 - Phú Ngọc	12,83	1233935	455435	Xã Định Quán	1227836	453730	Xã Định Quán	-	A
391	Suối Trần	Sông La Ngà	3,57	1232253	443448	Xã La Ngà	1231760	446138	Xã La Ngà	-	A
392	Suối Trần Nghi	Suối Sông Nhạn	10,77	1202782	439182	Phường Hàng Gòn	1205551	435327	Xã Dầu Giây	-	A
393	Suối Trầu	Suối Cả	12,12	1193423	427350	Xã Xuân Đường	1187303	419587	Xã Long Phước	-	A
394	Suối Tre (phụ lưu sông Buông)	Sông Buông	7,15	1207269	422232	Xã Hưng Thịnh	1207230	417159	Xã Trảng Bom	-	A
395	Suối Tre (phụ lưu sông La	Suối Nho	24,48	1212569	438452	Xã Dầu Giây	1220115	446179	Phường Bình	0,074	A

	Ngà)								Lộc		
396	Suối Ty	Suối Sa Mách	20,73	1254396	443653	Xã Thanh Sơn	1249141	435974	Xã Phú Lý	-	A
397	Suối Vắt	Sông Đồng Nai	9,61	1238512	455407	Xã Định Quán	1238118	449325	Xã Định Quán	-	A
398	Suối Vũng Tám	Suối Cầu Đường	2,61	1219424	442001	Xã Gia Kiệm	1221542	440777	Xã Gia Kiệm	-	A
399	Suối Xoài	Suối Trang	7,7	1198290	471926	Xã Xuân Hòa	1194842	466393	Xã Xuân Hòa	-	A
400	Cống Lò Rèn	Rạch Ma Reng	0,76	1186037	412480	Xã Phước An	1184800	414029	Xã Phước An	0,228	A

Ghi chú: (-) chưa có số liệu về lưu lượng.

2. Bảng Phân vùng môi trường các nguồn nước mặt là các hồ chứa, ao, đập, kênh:

STT	Tên hồ, ao, đầm, phá	Vị trí (thôn, xã)	Tọa độ đại diện (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiếu 3°		Diện tích mặt nước (ứng với MNDBT) (ha)	Dung tích (ứng với MNDBT) (10 ⁶ m ³)	Cột áp dụng
			X	Y			
I	PHÍA BẮC THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI						
1	Hồ Phước Hòa xã Nha Bích, phường Chơn Thành (phần thuộc thành phố Đồng Nai)	xã Nha Bích, phường Chơn Thành (phần thuộc thành phố Đồng Nai)	549678	1264483	211,37		A
2	Hồ Phước Hòa phường Đồng Xoài	phường Đồng Xoài	558594	1273573	43,00		A
3	Hồ Suối Cam	phường Đồng Xoài	567807	1276043	4,8		A
4	Hồ Tà Te	Ấp Tà Tê 2, xã Lộc Thành	528853	1307355	14,50	0,76	A
5	Hồ Tà Thiết	Ấp Cầm Dục, ấp Tà Thiết, xã Lộc Thành	526254	1300937	51,00	1,15	A
6	Hồ Tân Hòa	Ấp Bàu Le, xã Tân Lợi	574332	1262920	77,6	2,36	A
7	Hồ Tân Hưng	Ấp Suối Nhung, xã Tân Lợi	586164	1270567	16,2	0,965	A
8	Hồ Phú Sơn	Thôn Sơn Phú, xã Thọ Sơn	622133	1317406	9,00		A
9	Hồ Thọ Sơn	Thôn Sơn Thành, xã Thọ Sơn	619154	1315064	18,5	0,96	A
10	Hồ Sơn Lợi	Thôn Sơn Lợi, xã Thọ Sơn	616506	1313519	18,34	0,76	A
11	Bàu Mít	Một phần thôn 7 Thống Nhất, một phần thôn 8 Thống Nhất, xã Phước Sơn	603156	1291315	24,4	1,22	A
12	Hồ Suối Giai	phường Đồng Phú	560636	1260436	400,00	21,10	A
13	Hồ Đồng Xoài	xã Thuận Lợi	1282993	573456	330,00	9,66	A

STT	Tên hồ, ao, đầm, phá	Vị trí (thôn, xã)	Tọa độ đại diện (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiều 3°)		Diện tích mặt nước (ứng với MNDBT) (ha)	Dung tích (ứng với MNDBT) (10 ⁶ m ³)	Cột áp dự
			X	Y			
14	Hồ Suối Cam 1	phường Bình Phước	568319,67	1276506,95	55,00	1,77	A
15	Hồ Tân Lợi	xã Tân Lợi	565293,31	1265847,2	107,00	2,87	A
16	Hồ Suối Bình	xã Đồng Tâm	581171,31	1279358,4	41,00	1,51	A
17	Hồ Suối Cam 2	phường Bình Phước	567623	1275875	19,00	0,33	A
18	Hồ Lộc Quang	Ấp Bồn Xăng, xã Lộc Quang	548262	1308154	60	5,83	A
19	Hồ Rừng Cắm	xã Lộc Tấn	537953,14	1312327,8	44,00	2,07	A
20	Hồ Tà Thiết	Ấp Càn Dực, Ấp Tà Thiết, xã Lộc Thành	526633,8	1301023,58	51,00	1,15	A
21	Hồ Lộc Thạnh	xã Lộc Thạnh	536033,81	1315859,8	50,00	2,96	A
22	Hồ Bù Kal	xã Tân Tiến	540357,46	1319414,69	21,00	0,616	A
23	Hồ Bù Tam	xã Hưng Phước	560963,75	1330625,81	64,00	2,66	A
24	Hồ Bra Măng	xã Bù Đăng	605891,3	1306961,66		0,88	A
25	Hồ Hưng Phú	xã Bù Đăng	602239,77	1304588,92	29,00	1,17	A
26	Hồ Ông Thoại	Xã Nghĩa Trung	589098,77	1288960,88	53,00	1,77	A
27	Hồ Đarana	Xã Nghĩa Trung				1,42	A
28	Hồ Đaou2	Xã Nghĩa Trung	591953,09	1292488,74	24,00	0,83	A
29	Hồ NT 4 Thôn Long Hưng 5, xã Bình Tân	Thôn Long Hưng 5, xã Bình Tân	566578,35	1305584,51	83,70	2,62	A
30	Hồ NT 6 xã Long Hà	xã Long Hà	561679,08	1299564,27	92,00	2,75	A

STT	Tên hồ, ao, đầm, phá	Vị trí (thôn, xã)	Tọa độ đại diện (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3°)		Diện tích mặt nước (ứng với MNDBT) (ha)	Dung tích (ứng với MNDBT) (10 ⁶ m ³)	Cột áp dự định
			X	Y			
31	Hồ NT 9 xã Long Hà	xã Long Hà	564986,77	1293780,81	73,00	1,97	A
32	Hồ Nông trường 8	xã Bình Tân	578549,67	1306350,16	35,89	1,30	A
33	Hồ Đ.7 NT2	xã Đa Kia	569060,06	1317949,21	60,00	1,74	A
34	Hồ Bình Hà 1	xã Đa Kia	569787,57	1314349,56	24,00	0,95	A
35	Hồ Sa Cát	phường Bình Long	531616,98	1276686,85	41,00	1,33	A
36	Hồ An Khương	xã Tân Hưng	547095,43	1297103,36	58,00	2,6	A
37	Hồ Sóc Xiêm	Xã Tân Hưng				1,15	A
38	Hồ Bàu Úm	phường Tân Khai	537561,06	1277264,24	48,00	1,58	A
39	Hồ Suối Láp	phường Tân Khai				1,13	A
40	Hồ Ba Veng	Ấp 4, xã Minh Đức	525328,18	1287474,92	42,00	0,87	A
41	Hồ Suối Rạt	Thôn Phú Thành và thôn Phú Vinh, xã Phú Riêng	1291067,53	572187,22			A
42	Hồ Cầu Trắng	Ấp Hiệp Hoàn, xã Lộc Quang			26		A
43	Hồ Suối Lam	xã Thuận Lợi	1283460	569033	35		A
44	Hồ chứa thủy điện Cần Đơn	xã Thiện Hưng, xã Phú Nghĩa, xã Đa Kia, xã Hưng Phước	132674	564363	1902,00	- Toàn bộ: 165,5; '- Hữu ích: 79,0.	A
45	Hồ chứa thủy điện Srok Phu Miêng	Thôn Long Bình 7, xã Bình Tân	1301673	391466	1642,00	- Toàn bộ: 99,3; '- Hữu ích: 25,57.	A
46	Hồ chứa thủy điện Thác Mơ	phường Phước Long, xã Phú Nghĩa, xã Đak Nhau, xã	1306527	421893	10670,00	- Toàn bộ: 1.360. '- Hữu ích: 1.250.	A

STT	Tên hồ, ao, đầm, phá	Vị trí (thôn, xã)	Tọa độ đại diện (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3°)		Diện tích mặt nước (ứng với MNDBT) (ha)	Dung tích (ứng với MNDBT) (10 ⁶ m ³)	Cột áp áp dụng
			X	Y			
		Bom Bo, xã Bù Đăng, xã Phước Sơn, xã Nghĩa Trung, xã Phú Trung					
47	Hồ chứa thủy điện Thác Mơ mở rộng	phường Phước Long; phạm vi hồ liên quan hồ Thác Mơ cần đối chiếu bản đồ lòng hồ				- Toàn bộ: 165,49. '- Hữu ích: 79,9.	A
II	PHÍA NAM THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI						
48	Hồ Bàu Môn	Khu phố Xuân Tân, phường Hàng Gòn	1204684	440455	20,00	1,20	A
49	Hồ Cầu Dầu	Thuộc một phần khu phố Xuân Tân, một phần khu phố Đồi Riu, một phần khu phố Hàng Gòn, phường Hàng Gòn	1203196	441041	107,34	3,76	A
50	Hồ Suối Tre 1	Khu phố Suối Tre, phường Bình Lộc	1211855	441680	11,00	0,64	A
51	Hồ Suối Tre 2	Một phần khu phố Suối Tre, một phần khu phố 1, phường Bình Lộc	1212118	442258	28,10	1,78	A
52	Hồ Suối Dầm	xã Bàu Hàm	1216439	429081	39,19	0,27	A
53	Hồ Sông Máy	xã Bình Minh	1214471	416465	269,00	13,75	A
54	Hồ Bà Long	phường Hố Nai	1214062	411606	12,00	1,22	A
55	Hồ Thanh Niên	phường Hố Nai	1213633	409422	8,00	0,60	A
56	Hồ Cầu Mới tuyến V	xã Long Phước	1188151	431962	177,00	8,59	A

STT	Tên hồ, ao, đầm, phá	Vị trí (thôn, xã)	Tọa độ đại diện (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3°)		Diện tích mặt nước (ứng với MNDBT) (ha)	Dung tích (ứng với MNDBT) (10 ⁶ m ³)	Cột áp dự
			X	Y			
57	Hồ Cầu Mới tuyến VI	xã Xuân Đường	1190946	430582	274,00	22,15	A
58	Hồ Cầu Mới	Ấp 8 Thừa Đức, xã Xuân Đường	1191093	430819	321,27	73,00	A
59	Hồ Lộc An	phường Long Thành	1197306	416769	35,49	0,64	A
60	Hồ Đa Tôn	xã Phú Lâm	1252805	469772	350,00	19,76	A
61	Bàu Ngựa 1	Ấp 4 Phú Điền, xã Phú Hòa	1239667	467578	192950,00		A
62	Hồ Gia Ui	xã Xuân Hòa	1207673	468461	245,00	11,27	A
63	Hồ Núi Le	phường Xuân Lộc	1208582	465048	102,00	3,54	A
64	Hồ Gia Măng	phường Xuân Lộc	1204435	462271	130,55	4,01	A
65	Hồ Bà Hào	Ấp 5 Mã Đà, phường Trị An	1246152	427534	397,10	13,36	A
66	Hồ Mo Nang	Ấp Cây Xoài, xã Tân An	1221441	415102	24,24	0,88	A
67	Hồ Suối Vọng	xã Xuân Định	1198814	449130	75,90	4,35	A
68	Hồ Suối Ran	xã Cẩm Mỹ, xã Xuân Đông	1191168	451063	25,00	2,00	A
69	Hồ Giao Thông	Ấp 14, xã Sông Ray	1183714	452112	5,70	0,60	A
70	Hồ Suối Đồi	Ấp 16, xã Sông Ray	1186398	451454	27,00	1,20	A
71	Hồ Sông Ray	xã Sông Ray	1185214	456385	548,00	0,43	A
72	Hồ Trị An	phường Trị An, xã Phú Lý, xã Thanh Sơn, xã La Ngà, xã Định Quán, xã Thống Nhất, xã Bàu Hàm	1226084	432409	32.340 (ứng với MNDBT)	Dung tích toàn bộ và dung tích hữu ích: 2,764,7	A

3. Lưu lượng các sông, suối, rạch nêu tại các bảng trên ứng với lưu lượng trung bình (Q_{tb}) từ ba (03) năm liên tiếp trở lên; dung tích (V) các hồ ứng với tổng dung tích chứa nước: Dung tích hữu ích và dung tích chết. Đối với nguồn tiếp nhận nước thải không thuộc bảng phân vùng nêu trên nhưng nếu có số liệu về lưu lượng/dung tích trung bình từ ba (03) năm liên tiếp trở lên (nguồn số liệu được cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận) và mục đích sử dụng nguồn nước thì áp dụng phân vùng theo hướng dẫn tại Quy định này. Trong trường hợp không có số liệu về lưu lượng/dung tích của các sông, suối, hồ nhỏ thì áp dụng hệ số lưu lượng nguồn tiếp nhận nước thải (K_q) = 0,9 (ứng với các sông, suối nhỏ) và hệ số dung tích nguồn tiếp nhận nước thải (K_q) = 0,6 (ứng với các ao, hồ nhỏ).

4. Cột A được hiểu theo nguyên tắc yêu cầu khắt khe nhất về giá trị các thông số và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải trước khi xả thải vào môi trường. Áp dụng cột A trong bảng phân vùng môi trường các sông, suối, rạch và bảng phân vùng môi trường các hồ quy định tương ứng với cột A trong QCVN 40:2011/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải có liên quan. Đối với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải có cách ghi khác cột A được hiểu theo nguyên tắc trên, đồng thời áp dụng cột A đối với nước thải xả thải vào nguồn tiếp nhận trong các trường hợp sau:

a) Nguồn tiếp nhận là các sông, suối, rạch, hồ chưa được nêu tên trong bảng phân vùng được sử dụng làm “Nguồn nước sinh hoạt”.

b) Nguồn tiếp nhận là các sông, suối, hồ hiện nay với mục đích sử dụng nước không thuộc “Nguồn nước sinh hoạt” nhưng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận sử dụng làm “Nguồn nước sinh hoạt”.

c) Các sông, suối, hồ thuộc thành phố Đồng Nai sau khi chảy qua địa bàn các tỉnh giáp ranh với thành phố Đồng Nai có mục đích sử dụng nước là “Nguồn nước sinh hoạt”.

5. Đối với nguồn tiếp nhận là các sông, suối, rạch, hồ, ao, đập, kênh, đầm, phá (bàu) chưa được nêu tên trong bảng phân vùng nêu trên không sử dụng làm “Nguồn nước sinh hoạt” thì áp dụng cột B trong QCVN 40:2011/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải có liên quan.

6. Hệ số lưu lượng nguồn thải (K_f), hệ số lưu lượng/dung tích nguồn tiếp nhận (K_q) và giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải (C_{max}) được quy định tại các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường do cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền ban hành. Khi cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền thay đổi, bổ sung các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải thì áp dụng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn mới.

7. Lộ trình áp dụng hệ số lưu lượng/dung tích nguồn tiếp nhận nước thải (K_q): Nguồn tiếp nhận nước thải, hệ số lưu lượng/dung tích nguồn tiếp nhận nước thải (K_q) của các dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác với quy định tại Quy định này

được áp dụng theo Quy định này, trong đó:

a) Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, dự án đầu tư (bao gồm: dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng quy mô, nâng công suất nộp hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường, đăng ký môi trường sau ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành) phải áp dụng quy định tại Quyết định này.

b) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoạt động sản xuất trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục áp dụng hệ số K_q theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường, đề án bảo vệ môi trường, cam kết bảo vệ môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường, giấy phép xả nước thải, Giấy phép môi trường vào nguồn nước đã được cấp cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031.

c) Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032 các sông suối rạch tại Quyết định này xả nước thải vào nguồn nước phải đạt cột A.

d) Khuyến khích các trường hợp xả thải vào các ao, hồ mức B tại Quyết định này xử lý nước thải đạt quy chuẩn mức A trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

8. Việc xác định, tính toán lưu lượng các nguồn xả nước thải có thể được thực hiện thông qua các nội dung sau:

a) Thủ tục môi trường, tài nguyên nước được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, xác nhận.

b) Thông tin về công nghệ máy móc, thiết bị và công nghệ sản xuất; tổng lượng nước sử dụng; số lượng nguồn phát sinh nước thải công nghiệp; các thông số của nguồn xả nước thải; đo lưu lượng các nguồn xả thải; kiểm toán chất thải.

PHỤ LỤC 2
Quy định phân vùng môi trường không khí để tiếp nhận
các nguồn khí thải công nghiệp trên địa bàn thành phố Đồng Nai
(Kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của UBND thành phố Đồng Nai)

Phân vùng	Khu vực/mô tả	Giá trị hệ số K_v
NAM ĐỒNG NAM		
Vùng 1	- Rừng đặc dụng, di sản thiên nhiên, di tích lịch sử, văn hóa khác được xếp hạng, Vườn quốc gia; khu bảo tồn thiên nhiên; khu bảo vệ cảnh quan; khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học, Di sản thiên nhiên, di tích lịch sử, văn hóa được xếp hạng bao gồm các di sản thiên nhiên, di tích lịch sử, văn hóa được UNESCO, Thủ tướng Chính phủ hoặc bộ chủ quản ra quyết định thành lập và xếp hạng. - Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có khoảng cách đến ranh giới các khu vực tại điểm a, b của vùng 1 dưới hai (02) km	0,6
Vùng 2	- Các phường: Biên Hòa, Tân Triều, Trảng Biên, Tân Triều, Trảng Dài, Tam Hiệp, Long Bình, Hồ Nai, Long Hưng, Phước Tân, Tam Phước, Bình Lộc, Long Khánh, Bảo Vinh, Xuân Lập, Hàng Gòn, Long Thành, Nhơn Trạch, Trảng Bom, Dầu Giây, Xuân Lộc, Tân Phú, Trị An. - Các cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ có khoảng cách đến ranh giới các khu vực tại điểm a của vùng 2 dưới hai (02) km	0,8
Vùng 3	- Vùng ngoại thành, ngoại thị của các đô thị của vùng 2 có khoảng cách đến ranh giới nội thành, nội thị các đô thị này lớn hơn hoặc bằng 02 km; - Các khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã được cấp có thẩm quyền ban hành quyết định thành lập hoặc phê duyệt quy hoạch. Trường hợp khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu công nghiệp, cụm công nghiệp nằm trong khu vực thuộc vùng 1, vùng 2 hoặc có khoảng cách đến ranh giới vùng 1, vùng 2 nhỏ hơn 02 km thì áp dụng hệ số K_v tương ứng của vùng 1 hoặc vùng 2. - Các cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ có khoảng cách đến ranh giới các khu vực tại điểm a, b và c của vùng 3 dưới hai (02) km.	1,0

Vùng 4	Vùng nông thôn - miền núi (trừ những địa bàn thuộc các vùng 1, 2 và 3).	1,2
BẮC ĐỒNG NAI		
Vùng 1	Rừng đặc dụng; di sản thiên nhiên, di tích lịch sử, văn hóa được xếp hạng; cơ sở sản xuất công nghiệp, chế biến, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động công nghiệp khác và khoảng cách 2km đến ranh giới các khu vực này, bao gồm:	0,6
1.1	<i>Rừng đặc dụng: VQG Bù Gia Mập; VQG Nam Cát Tiên</i>	
1.2	<i>Đất du lịch: Trảng cỏ Bàu Lạch</i>	
1.3	<i>Bảo vệ cảnh quan, di tích văn hóa, lịch sử: Núi Bà Rá; Căn cứ miền Tà Thiết; Nhà giao tế Lộc Ninh; Sân bay Lộc Ninh, Một tập thể 3.000 người - Bình Long; Sóc BomBo; Địa điểm Mã thắng Tây và Tổng xống kho nhiên liệu VK 98 xã Lộc Quang và VK 99 xã Lộc Hòa – Lộc Ninh</i>	
1.4	<i>Cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, du lịch và khoảng cách 02km đến ranh giới các khu vực này</i>	
Vùng 2	Nội thành, nội thị đô thị loại II, III; cơ sở sản xuất công nghiệp, chế biến, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động công nghiệp khác và khoảng cách 02 km đến ranh giới các khu vực này.	0,8
2.1	<i>Nội thành, nội thị của đô thị loại II, III: phường Bình Phước, Đồng Xoài, Phước Long, Phước Bình, Lộc Ninh, Đồng Phú, Bình Long, An Lộc, Chơn Thành, Minh Hưng, Tân Khai</i>	
2.2	<i>Cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ và khoảng cách 02 km đến ranh giới các khu vực này.</i>	
Vùng 3	Nội thành, nội thị đô thị loại III; Khu công nghiệp, cụm công nghiệp; vùng ngoại thành, ngoại đô thị loại II, III có khoảng cách đến ranh giới nội thành, nội thị lớn hơn hoặc bằng 02 km; cơ sở sản xuất công nghiệp, chế biến, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động công nghiệp khác và khoảng cách 02 km đến ranh giới các khu vực này.	1,0
3.1	<i>Nội thành, nội thị đô thị loại III: xã Cẩm Mỹ, xã Định Quán, xã Thiện Hưng, xã Bù Đăng.</i>	
3.2	<i>Các Khu công nghiệp: KCN Đồng Xoài I, KCN Đồng Xoài II, KCN Đồng Xoài III, KCN Nam Đồng Phú, KCN Bắc Đồng Phú, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, KCN Minh Hưng III, KCN Becamex Bình Phước, KCN Minh Hưng - Sikico, KCN Chơn Thành I, KCN Chơn Thành II, KCN Việt Kiều, KCN Tân Khai II, KCN Hoa Lư</i>	
3.3	<i>Các Cụm công nghiệp: CCN Tân Phước, Thuận Phú, Minh Hưng, Nghĩ Trung, Đức Liễu, Thọ Sơn, Bình Tân, Cao su Phú Riềng, Mỹ Lệ, Đa Kia, Phú Nghĩa, Đồng Tháp, Phước thiện, Thanh Hòa, Thanh Bình, Việt Phương, Lộc Thành,</i>	

	<i>CCN xã Lộc Hiệp</i>	
3.4	<i>Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư; các Trung tâm thương mại, dịch vụ và công nghiệp Cửa khẩu.</i>	
3.5	<i>Vùng ngoại thành, ngoại thị đô thị loại II, III có khoảng cách đến ranh giới nội thành, nội thị lớn hơn hoặc bằng 02 km</i>	
3.6	<i>Cơ sở sản xuất chế biến, kinh doanh, dịch vụ và khoảng cách 02 km đến ranh giới các khu vực này</i>	
Vùng 4	Khu vực vùng nông thôn và các khu vực còn lại không thuộc vùng 1, 2, 3	1,2

1. Phân vùng môi trường không khí bao gồm 04 vùng như sau:

a) Vùng 01: Áp dụng hệ số vùng (KV) = 0,6, bao gồm:

- Vườn Quốc gia Cát Tiên; Vườn Quốc gia Bù Gia Mập; Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai; Khu di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh núi Bà Rá; rừng đặc dụng, di sản thiên nhiên, di tích lịch sử, văn hóa khác được xếp hạng; trong đó:

+ Rừng đặc dụng xác định theo Luật Bảo vệ và phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004 gồm: Vườn Quốc gia; khu bảo tồn thiên nhiên; khu bảo vệ cảnh quan; khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học.

+ Di sản thiên nhiên, di tích lịch sử, văn hóa được xếp hạng bao gồm các di sản thiên nhiên, di tích lịch sử, văn hóa được UNESCO, Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ chủ quản ra quyết định thành lập và xếp hạng.

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có khoảng cách đến ranh giới các khu vực tại điểm a của vùng 1 dưới hai (02) km.

b) Vùng 02: Áp dụng hệ số KV = 0,8, bao gồm:

- Nội thành, nội thị các đô thị sau:

+ Các phường: Biên Hòa, Trảng Biên, Trảng Dài, Tam Hiệp, Long Bình, Hồ Nai, Long Hưng, Phước Tân, Tam Phước, Tân Triều (*trước đây thuộc các phường: Trảng Dài, Tân Phong, Tân Biên, Hồ Nai, Tân Hòa, Tân Hiệp, Bửu Long, Tân Mai, Tam Hiệp, Long Bình, Quang Vinh, Thống Nhất, Trung Dũng, Bình Đa, An Bình, Bửu Hòa, Long Bình Tân, Tân Vạn, Tân Hạnh, Hiệp Hòa, Hóa An, An Hòa, Tam Phước, Phước Tân và xã Long Hưng của thành phố Biên Hòa; các xã: Thiệu Tân, Tân Bình, Bình Lợi, Thạnh Phú của huyện Vĩnh Cửu; xã Hồ Nai 3, huyện Trảng Bom*).

+ Các phường: Bảo Vinh, Long Khánh, Xuân Lập, Hàng Gòn, Bình Lộc (*trước đây thuộc các phường: Suối Tre, Xuân Bình, Xuân An, Xuân Hoà, Phú Bình, Bảo Vinh, Xuân Lập, Bàu Sen, Xuân Tân và các xã: Bình Lộc, Bàu Trâm, Bảo Quang, Hàng Gòn của thành phố Long Khánh; xã Xuân Thiệu của huyện Thống Nhất*).

+ Phường Long Thành (*trước đây thuộc thị trấn Long Thành, xã Lộc An, xã Bình Sơn và xã Long An, huyện Long Thành*).

+ Phường Trảng Bom (*trước đây thuộc thị trấn Trảng Bom, xã Giang Điền, xã*

Quảng Tiến và xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom).

+ Phường Nhơn Trạch (trước đây thuộc thị trấn Hiệp Phước, xã Phú Thạnh, xã Long Tân, xã Phú Hội và xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch).

+ Phường Dầu Giây (trước đây thuộc thị trấn Dầu Giây, xã Bàu Hàm 2 và xã Lộ 25, huyện Thống Nhất; xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc).

+ Phường Xuân Lộc (trước đây thuộc thị trấn Gia Ray, xã Suối Cát, xã Xuân Thọ, xã Xuân Trường và xã Xuân Hiệp, huyện Xuân Lộc).

+ Phường Trị An (trước đây thuộc thị trấn Vĩnh An, xã Mã Đà và xã Trị An, huyện Vĩnh Cửu).

+ Phường Tân Phú (trước đây thuộc thị trấn Tân Phú, xã Phú Lộc, xã Trà Cổ, xã Phú Thạnh và xã Phú Xuân, huyện Tân Phú).

+ Các phường: Bình Phước và Đồng Xoài (trước đây thuộc các phường: Tân Phú, Tân Đồng, Tân Thiện, Tân Bình, Tân Xuân, Tiến Thành và các xã: Tiến Hưng, Tân Thành của thành phố Đồng Xoài).

+ Các phường: Chơn Thành và Minh Hưng (trước đây thuộc các phường: Hưng Long, Thành Tâm, Minh Thành, Minh Long và Minh Hưng, thị xã Chơn Thành).

+ Phường Lộc Ninh (trước đây thuộc thị trấn Lộc Ninh, xã Lộc Thái và xã Lộc Thuận, huyện Lộc Ninh).

+ Các phường: An Lộc và Bình Long (trước đây thuộc các phường: An Lộc, Hưng Chiến, Phú Đức, Phú Thịnh và các xã Thanh Phú, Thanh Lương, thị xã Bình Long; xã Thanh Bình, huyện Hớn Quản).

+ Phường Tân Khai (trước đây thuộc thị trấn Tân Khai, xã Tân Hiệp và xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản).

+ Các phường: Phước Bình và Phước Long (trước đây thuộc các phường: Long Phước, Phước Bình, Long Thủy, Thác Mơ, Sơn Giang và các xã: Long Giang, Phước Tín, thị xã Phước Long; xã Bình Sơn, huyện Phú Riềng).

+ Phường Đồng Phú (trước đây thuộc thị trấn Tân Phú, xã Tân Tiến và xã Tân Lập, huyện Đồng Phú).

- Các cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ có khoảng cách đến ranh giới các khu vực tại Tiết 1 của Vùng 02 dưới hai (02) km.

c) Vùng 03: Áp dụng hệ số $K_v = 1,0$ gồm:

- Nội thành, nội thị các đô thị sau:

+ Xã Cẩm Mỹ (trước đây thuộc thị trấn Long Giao, xã Nhân Nghĩa, xã Xuân Mỹ và xã Bảo Bình, huyện Cẩm Mỹ).

+ Xã Định Quán (trước đây thuộc thị trấn Định Quán, xã Phú Ngọc, xã Gia Can và xã Ngọc Định, huyện Định Quán).

+ Xã Thiện Hưng (trước đây thuộc thị trấn Thanh Bình, xã Thanh Hòa và xã Thiện Hưng, huyện Bù Đốp).

+ Xã Bù Đăng (trước đây thuộc thị trấn Đức Phong, xã Đoàn Kết và xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng).

- Vùng ngoại thành, ngoại thị của các đô thị tại Tiết 1 của Vùng 02 có khoảng cách đến ranh giới nội thành, nội thị các đô thị này lớn hơn hoặc bằng hai (02 km);

- Các khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã được cấp có thẩm quyền ban hành quyết định thành lập hoặc phê duyệt quy hoạch. Trường hợp khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu công nghiệp, cụm công nghiệp nằm trong khu vực thuộc Vùng 01, Vùng 02 hoặc có khoảng cách đến ranh giới Vùng 01, Vùng 02 nhỏ hơn 02 km thì áp dụng hệ số K_V tương ứng của Vùng 01 hoặc Vùng 02.

- Các cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ có khoảng cách đến ranh giới các khu vực tại Tiết 1, Tiết 2, Tiết 3 của Vùng 03 dưới hai (02) km.

d) Vùng 04: Vùng nông thôn - miền núi áp dụng hệ số $K_V = 1,2$, bao gồm các xã còn lại (trừ những địa bàn thuộc các Vùng 01, 02 và 03).

đ) Trong trường hợp cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định chuyển đổi loại đô thị thì áp dụng hệ số vùng K_V tương ứng với loại đô thị theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường.

2. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có ranh giới nằm giữa từ 02 vùng trở lên và nhỏ hơn 02 km thì áp dụng khu vực ưu tiên lần lượt theo các Vùng 01, 02, 03 và 04 (hệ số K_V tương ứng: 0,6; 0,8; 1,0; 1,2).

3. Hệ số lưu lượng nguồn thải (K_p), hệ số vùng (K_V) và phương pháp tính nồng độ tối đa cho phép của các chất ô nhiễm trong khí thải công nghiệp được xác định theo QCVN 19:2009/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường do cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền ban hành.

4. Hệ số vùng (K_V) của các dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác với Quy định này được áp dụng theo Quy định này kể từ ngày Quy định này có hiệu lực thi hành, trường hợp cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định chuyển đổi loại đô thị, thay đổi địa giới hành chính thì áp dụng hệ số vùng K_V tương ứng với từng vùng theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường hiện hành.

5. Việc xác định, tính toán lưu lượng các nguồn khí thải công nghiệp có thể được thực hiện thông qua các nội dung sau:

a) Thủ tục môi trường được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, xác nhận.

b) Số lượng nguồn phát sinh khí thải; thông tin về công nghệ máy móc, thiết bị và công nghệ sản xuất; loại, khối lượng và chất lượng nhiên liệu tiêu thụ; các thông số của nguồn phát thải; đo lưu lượng các nguồn phát thải; kiểm toán chất thải./.

